

Số: /QĐ-TTĐV&QLBXKPN

Quảng Trị, ngày tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở
Dự án: Xây dựng Trung tâm Quản lý Bến xe khách tỉnh và Bến xe Đông Hà**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM DỊCH VỤ VÀ QUẢN LÝ BẾN XE KHÁCH PHÍA NAM

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024; số 13/2021/TT-BXD 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025; số 60/2025-TT-BXD ngày 30/12/2025 sửa đổi, bổ sung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD, số 12/2021/TT-BXD, số 13/2021/TT-BXD, số 14/2021/TT-BXD;

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-TTQLBXK ngày 30/6/2025 của Trung tâm

Dịch vụ và Quản lý Bến xe khách phía Nam về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Xây dựng Trung tâm Quản lý Bến xe khách tỉnh và Bến xe Đông Hà; Quyết định số 53/QĐ-TTQLBXXK ngày 12/3/2026 của Trung tâm Dịch vụ và Quản lý Bến xe khách phía Nam về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh, bổ sung Dự án Xây dựng Trung tâm Quản lý Bến xe khách tỉnh và Bến xe Đông Hà;

Căn cứ Kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của Liên danh Công ty TNHH MTV VXT Quảng Trị và Viện Quy hoạch xây dựng Quảng Trị số 14/BC-VXT ngày 13/3/2026;

Căn cứ Kết quả thẩm tra dự toán xây dựng công trình của Liên danh Công ty TNHH MTV VXT Quảng Trị và Viện Quy hoạch xây dựng Quảng Trị số 15/BC-VXT ngày 14/3/2026;

Căn cứ thông báo số 781/SCT-QLNL ngày 25/03/2026 của Sở Công Thương về việc Thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở hạng mục Cấp điện thuộc dự án Xây dựng Trung tâm Quản lý Bến xe khách tỉnh và Bến xe Đông Hà;

Căn cứ thông báo số 2359/SXD-QLHĐXD ngày 02/04/2026 của Sở Xây Dựng về việc thẩm định thiết kế bản vẽ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở Dự án Xây dựng Trung tâm Quản lý Bến xe khách tỉnh và Bến xe Đông Hà;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-TTĐV&QLBXP ngày 23/04/2026 về việc Thành lập Tổ thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công Phòng cháy và chữa cháy Dự án: Xây dựng Trung tâm Quản lý Bến xe khách tỉnh và Bến xe Đông Hà;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định của Tổ thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công Phòng cháy và chữa cháy Dự án: Xây dựng Trung tâm Quản lý Bến xe khách tỉnh và Bến xe Đông Hà;

Căn cứ Báo cáo số 504/BC-TQLDA ngày 04/5/2026 của Tổ Quản lý dự án thuộc Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng phía Nam kính (Tư vấn Quản lý dự án) về việc trình Phê duyệt Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; Dự án: Xây dựng Trung tâm Quản lý bến xe khách tỉnh và Bến xe Đông Hà;

Theo đề nghị của Phòng Kế toán - Tài vụ Trung tâm Dịch vụ và Quản lý bến xe khách phía Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở Dự án: Xây dựng Trung tâm Quản lý bến xe khách tỉnh và Bến xe Đông Hà với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Người phê duyệt: Giám đốc Trung tâm Dịch vụ và Quản lý bến xe khách phía Nam

2. Tên công trình: Xây dựng Trung tâm Quản lý Bến xe khách tỉnh và Bến xe Đông Hà,

3. Mã số thông tin công trình (theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng):

4. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp III.

5. Tên dự án: Xây dựng Trung tâm Quản lý Bến xe khách tỉnh và Bến xe Đông Hà.

6. Địa điểm xây dựng: Phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

7. Nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty Cổ phần Xây dựng Tấn Phát Quảng Trị.

8. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng: Liên danh Tư vấn xây dựng Quảng Trị - Huế (Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Quảng Trị - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thừa Thiên Huế).

9. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Liên danh Công ty TNHH MTV VXT Quảng Trị và Viện Quy hoạch xây dựng Quảng Trị.

10. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật; các giải pháp thiết kế nhằm sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm tài nguyên (nếu có):

10.1. Nhà văn phòng Trung tâm Quản lý bến xe tỉnh và nhà chờ bán vé

- Quy mô: Nhà 02 tầng, cao 12,2m, diện tích 1.083 m²

- Giải pháp kiến trúc: Tầng 1 bố trí các phòng: Phòng chờ và quầy bán vé, trực công an, y tế, điều độ, bến trưởng, khu vệ sinh, cầu thang, sảnh chính. Tầng 2 bố trí các phòng: Giám đốc, phòng họp, phó Giám đốc, tổ chức hành chính - thủ quỹ, kế toán, kế hoạch, khu vệ sinh, hành lang, cầu thang.

- Giải pháp kết cấu: Sử dụng giải pháp móng băng bê tông cốt thép cấp cường độ chịu nén B20 (M250) đặt trên nền đệm cát hạt trung đầm chặt từng lớp đạt K=0,95. Cột, dầm, sàn BTCT cấp cường độ chịu nén B20. Tường xây gạch không nung xây, trát bằng vữa xi măng mác M7,5. Xà gồ thép mạ kẽm C150x50x20x2,4mm. Mái lợp tôn dày 0,45mm. Cốt thép D<10 sử dụng thép CB240-T, Cốt thép D≥10 sử dụng thép CB400-V.

- Giải pháp hoàn thiện: Mặt bậc cấp, cầu thang ốp đá granite tự nhiên dày 20mm Tường bà mattic sơn 3 nước. Sàn lát gạch Granite kích thước (KT) 800x800mm, 600x600mm. Khu vệ sinh: Sàn lát gạch chống trượt KT300x300mm, tường ốp gạch KT300x600mm Cửa đi, cửa sổ, vách kính dùng khung nhôm định hình hệ 65 dày 2.5mm và hệ 55 dày 1,4mm, 2,0mm kết hợp kính dẫn ăn toàn 2 lớp dày 6,38mm phản quang 60%, kính cường lực dày 8mm, 10mm, phụ kiện đồng bộ. Lan can kính an toàn dày 10mm, cao 1,1m.

- Giải pháp cấp điện, chống sét: Nguồn điện được đấu nối từ trạm biến áp của công trình dẫn về tủ điện tổng bằng dây dẫn CXV/DSTA(4Cx25mm). Từ tủ điện tổng đến tầng 2 bằng dây dẫn 4CV (1Cx10mm) + E10mm. Từ tủ điện tầng đến tủ điện phong, thiết bị bằng dây dẫn CV(1x1,5mm²), CV(1x2,5mm), CV(1x4,0mm), CV(1x6,0mm), CV(1x8,0mm²). Hệ thống điện được bảo vệ bằng các Aptomat. Tiếp địa an toàn có điện trở nối đất Rz42; Hệ thống chống sét sử dụng kim thu sét phong điện sớm có bán kính bảo vệ bán kính bảo vệ cấp 3 là 120m. Dây thoát sét CV70mm nối với hệ thống tiếp địa có điện trở nối đất Rz<102.

- Giải pháp cấp nước: Nguồn nước được cấp đến 02 Stec nước đặt trên mái công trình sau đó cấp xuống các thiết bị sử dụng nước trong công trình. Sử dụng ống nhựa nhiệt PP-R đường kính D20 dày 3,4mm, D25 dày 2,8mm và D32 dày 2,9mm.

- Giải pháp thoát nước: Nước thải được thu gom, dẫn xuống bể tự hoại sau đó dẫn xuống hệ thống xử lý nước thải để xử lý trước khi thải ra môi trường. Sử dụng ống nhựa cứng uPVC đường kính D34 dày 3.0mm, D42 dày 3.0mm, D49 dày 2,1mm, D90 dày 3,0mm, D114 dày 3,5mm.

- Các giải pháp khác: Công trình có hệ thống mạng vi tính, điện thoại camera giám sát, thông gió, PCCC.

10.2. Nhà cầu nối

- Quy mô: Nhà 01 tầng, diện tích sàn 230m, chiều cao 4,65m.

- Giải pháp thiết kế: Móng đơn bằng BTCT cấp cường độ chịu nén B20. Cốt thép L<10 sử dụng thép CB240-T, Cốt thép L≥10 sử dụng thép CB400-V. Nền đúc bê tông cấp cường độ chịu nén B12,5(mác 150) dày 100mm, lát gạch Terrazzo KT400x400mm. Cột thép tròn đường kính D250 dày 6,35mm, vì kèo tổ hợp từ thép bản dày 6mm, 8mm. Xà gồ thép C150x50x20x2,4mm. Mái lợp tôn dày 0,45mm. Nhà cầu nối có bố trí điện chiếu sáng.

10.3. Nhà vệ sinh

- Quy mô: Nhà 01 tầng, diện tích 128m², chiều cao 5,55m.

- Giải pháp thiết kế: Móng đơn BTCT cấp cường độ chịu nén B20 đặt trên nền đệm cát hạt trung đầm chặt từng lớp đạt K=0.90. Cột, dầm, sàn BTCT cấp cường độ chịu nén B20. Nền lát gạch Ceramic chống trượt KT600x600. Tường xây gạch không nung xây, trát bằng vữa xi măng mác M7,5. Tường trong nhà ốp gạch Ceramic KT300x600 cao 2,5m tường ngoài nhà sơn 3 nước. Xà gồ thép C150x50x20x 2,4mm. Mái lợp tôn dày 0.45mm. Công trình có hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước.

10.4. Nhà Căn tin

- Quy mô: Nhà 01 tầng, diện tích 180m, chiều cao 6,65m.

- Giải pháp kiến trúc: Tầng 1 bố trí các phòng: khu ăn uống giải khát, bếp nấu, phòng kho, phòng nghỉ nhân viên, phòng nghỉ lái xe.

- Giải pháp kết cấu: Sử dụng giải pháp móng đơn BTCT cấp cường độ chịu nén B20 (M250) đặt trên nền đệm cát hạt trung đảm chặt từng lớp đạt $K=0,9$. Cột, dầm, sàn sẽ nổi bằng BTCT cấp cường độ chịu nén B20. Cột thép $D<10$ sử dụng thép CB240-T, Cột thép $L\geq 10$ sử dụng thép CB400-V. Tường xây gạch không nung xây, trát bằng vữa xi măng mác M7,5. Kèo thép C120x50x20x2,0mm. Xà gỗ thép hộp mạ kẽm KT40x80x1,4mm. Mái lợp tôn dày 0,45mm.

- Giải pháp hoàn thiện: Tường bả mattic sơn 03 nước. Sàn lát gạch Granite KT600x600mm, gạch gốm KT400x400mm. Cửa đi, cửa sổ dùng khung nhôm định hình hệ 55 dày 1,4mm, 2.0mm kết hợp kính cường lực an toàn 2 lớp dày 6,38mm.

- Giải pháp cấp điện: Nguồn điện được đấu nối từ trạm biến áp của công trình dẫn về tủ điện tổng bằng dây dẫn CXV/DSTA(4Cx8mm). Từ tủ điện tổng đến tủ điện phòng, thiết bị bằng dây dẫn CV(1x1,5mm), CV(1x4,0mm). Hệ thống điện được bảo vệ bằng các Aptomat. Tiếp địa an toàn có điện trở nối đất R2422.

10.5. Nhà Bảo vệ (02 nhà)

Nhà bảo vệ là Cabin sản xuất sẵn có kích thước (DxRxC): 3000x2000x2700 được làm bằng vật liệu Coposite cốt sợi thủy tinh đúc nguyên khối.

10.6. Nhà để xe ô tô

- Quy mô: Nhà 01 tầng, diện tích 42m², chiều cao 5,35m.

- Giải pháp thiết kế: Sử dụng móng đơn BTCT cấp cường độ chịu nén B20 đặt trên nền đệm cát đảm chặt từng lớp đạt $K=0,9$. Cột, dầm, sàn bằng BTCT cấp cường độ chịu nén B20. Cột thép $D<10$ sử dụng thép CB240-T, Cột thép $L\geq 10$ sử dụng thép CB400-V. Nền đúc bê tông cấp cường độ chịu nén B15 (mác 200) dày 200. Tường xây gạch không nung vữa xây, trát mác M7,5, sơn 3 nước. Xà gỗ thép hộp mạ kẽm KT40x80x1,2mm, mái lợp tôn dày 0,45mm. Công trình có giải pháp cấp điện.

10.7. Nhà để xe máy cho khách và cho CBNV

- Quy mô: Nhà 01 tầng, diện tích 254m², chiều cao 3,3m

- Giải pháp thiết kế: Móng đơn bằng BTCT cấp cường độ chịu nén B20. Cột thép $D<10$ sử dụng thép CB240-T, Cột thép $D\geq 10$ sử dụng thép CB400-V. Nền đúc bê tông cấp cường độ chịu nén B12,5(mác 150) dày 100mm, lát gạch Terrazzo KT400x400mm. Cột thép định hình C200x80 dày 5,2mm, vì kèo thép

hình C270x95 dày 6mm Xà gồ thép mạ kẽm C150x50x20x2,4mm. Mái lợp tôn dày 0,45mm. Nhà cầu nổi có bố trí điện chiếu sáng.

10.8. Cổng chính, tường rào

- Cổng chính: Gồm cổng ra và cổng vào, chiều cao 6,2m Móng đơn BTCT cấp cường độ bền chịu nén B20 đặt trên nền đệm cát hạt trung đầm chặt từng lớp đạt $K=0,95$. Cột, dầm bằng BTCT cấp cường độ bền chịu nén B20. Cốt thép $D < 10$ sử dụng thép CB240-T, Cốt thép $L \geq 10$ sử dụng thép CB400-V. Vi kèo thép hình L63x6. Xà gồ thép hộp mạ kẽm KT40x80x2,5mm. Mái lợp tôn dày 0,45mm.

- Xây dựng tường rào quanh khuôn viên khu đất. Móng đơn, dầm, giằng bằng BTCT cấp cường độ chịu nén B20 kết hợp khung thép và lưới thép D8, cao 1,95m.

10.9. Bể xử lý nước thải, trạm xử lý:

Bể xử lý nước thải kích thước 9,4m x 4,6m, chiều cao bể 4,42m. Đáy bể, thành bể, nắp bể đúc bằng BTCT cấp cường độ chịu nén B22,5(mác 300).

Trạm xử lý có diện tích 18,6m, chiều cao 3.93m. Tường xây gạch không nung vừa xây trát mác M7,5, sơn 3 nước. Xà gồ thép hộp mạ kẽm kích thước 40x80x1,2mm. Mái lợp tôn dày 0,42mm.

10.10. Cột cờ: Bố trí 02 cột cờ Inox 304, cao 8,3m; Cột cờ phần đế móng bằng BICT cấp cường độ chịu nén B20. Thân có 03 đoạn bằng Inox đường kính D105, D90, D76, dày 2,0mm.

10.11. Cầu rửa xe ô tô: Diện tích xây dựng 42,5m; Cầu dẫn được xây gạch không nung, vữa xây mác 75, vữa trát mác 75. Mặt nền đổ bê tông cấp cường độ chịu nén B15, dày 150.

10.12. Hệ thống cấp, thoát nước nước, cấp điện, điện chiếu sáng sân vườn:

- *Hệ thống cấp nước:* Nguồn nước được cấp từ đường ống D315 hiện có tại Km1+650 phía Đông đường Thuận Châu cấp vào bể nước, công trình bằng ống HDPE D25, D32, D40. Từ bể nước cấp đến các công trình bằng ống nhựa nhiệt PP-R đường kính D25, D32.

- *Hệ thống thoát nước thải:* được thu gom từ bể tự hoại chảy vào hệ thống ống HDPE O150. Toàn bộ hệ thống thu gom này sẽ được bơm vận chuyển về Khu xử lý nước thải. Nước thải sau khi được xử lý đạt yêu cầu mới được thải ra môi trường.

- *Hệ thống thoát nước mưa:* Xây dựng hệ thống thoát nước mặt bên bằng hệ thống rãnh kín hình chữ nhật khẩu độ 0.4m. 0,5m, 0.8m kết hợp các giếng thăm, cuối tuyến rãnh thoát nước bố trí cửa xả để thoát nước về kênh tiêu. Đáy

rãnh, thành rãnh đúc bê tông cấp cường độ chịu nén B15. Đan rãnh bằng BTCT cấp cường độ chịu nén B20.

- *Hoàn trả mương thủy lợi:* Thiết kế tổ hợp mương và cống hộp khẩu độ (1,0x1,0)m đi dọc theo chân taluy san nền và đi ngầm dưới nền đường tuyến đường vào và ra để hoàn trả kênh N2 bị ảnh hưởng. Đáy mương, thành mương bằng BTCT cấp cường độ chịu nén B15. Cống hộp bằng BTCT đúc sẵn, bê tông đốt công C25.

- *Cấp điện:* Nguồn điện được đầu nối tại đường dây 22kV thuộc xuất tuyến 474 Đông Hà đã di dời nối đến Trạm biến áp.

- Quy mô xây dựng:

+ Xây dựng mới tuyến đường dây 22kV 3 pha đi ngầm dài khoảng 121m.

Điểm đầu đầu nối tại vị trí 34 đường dây 22kV trục chính thuộc xuất tuyến 474 ĐHA (vị trí mới sau di dời theo Văn bản thỏa thuận số 5305/QTPC-KT ngày 24/12/2025 của Công ty Điện lực Quảng Trị); Điểm cuối tại TBA Bến xe Đông Hà (xây dựng mới).

+ Xây dựng mới 01 Trạm biến áp có công suất 100kVA-22/0,4kV.

+ Quy mô xây dựng hệ thống chiếu sáng sân vườn bao gồm: 01 tủ điện sân vườn (Tủ điều khiển 2 chế độ 40A-3P); Tuyến cáp ngầm chiếu sáng đi trong ống nhựa xoắn HDPE D50/40, chiều dài khoảng 614m; Cột thép mã kẽm cao 8m, 12m + Cản đèn cao 2m, vưon 1,5m gắn trên móng BTCT; Các đèn LED chiếu sáng có công suất 120W, 150W.

- Giải pháp thiết kế:

+ Đường dây 22kV: Tuyến đường dây 3 pha sử dụng dây dẫn Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W(M3x50) - 24kV được đặt trong rãnh cáp ngầm trung thế như thiết kế; Đầu nối cáp sử dụng đầu cáp ngầm trung áp 3 pha ngoài trời. Bảo vệ tuyến đường dây sử dụng FCO - 24kV kết hợp với chống sét van LA - 21kV. Hồ ga phục vụ việc rút cáp và xử lý sự cố có kích thước 1.400x1.400x1.200mm như thiết kế.

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 01 trạm biến áp (100kVA-22/0,4kV) đặt trong khuôn viên đất xây dựng Trung tâm Quản lý Bến xe khách tỉnh và Bến xe Đông Hà. TBA có kết cấu kiểu máy biến áp, thiết bị đóng cắt, tủ điện hạ áp được treo trên hai cột BTLT (kiểu II) ngoài trời như thiết kế. Bảo vệ quá tải phía trung áp bằng FCO- 24kV lắp tại TBA; Bảo vệ quá điện áp phía trung áp bằng chống sét van 21kV được lắp trên mặt máy biến áp; Bảo vệ quá tải, ngắn mạch phía hạ áp bằng áp tô mát tổng 3 pha phù hợp với gam công suất máy biến áp đặt tại tủ điện hạ áp. Tiếp địa TBA loại cọc tia hỗn hợp RC-24, có trị số điện trở tiếp đất theo quy phạm

- *Điện chiếu sáng sân vườn:* Sử dụng đèn LED để chiếu sáng cảnh quan sân vườn nội, đèn gắn trên cột thép cao 8m, 12m; công suất bóng đèn 120W, 150W. Toàn bộ cáp điện chiếu sáng được đi trong rãnh rải cáp luôn trong ống nhựa chịu lực HPDE và chôn ngầm dưới đất. Lưới điện chiếu sáng là mạng 3

pha 4 dây trung tính đi ngầm theo dọc vỉa hè đường giao thông, với điện áp 380/220V.

10.13. San nền: San nền trên diện tích khu đất được cấp. Độ dốc thiết kế san nền từ 0,2% đến 0,3% và có hướng dốc từ cao xuống thấp là Tây Nam - Đông Bắc. Đắp san nền bằng đất cấp 3 đầm chặt từng lớp đạt $K \geq 0,95$. Gia cố mái taluy bằng tấm lát BT M200.

10.14. Đường dẫn ra vào bến, bãi đỗ xe chờ vào vị trí đón trả khách:

- Đường dẫn ra vào bến:

+ Tuyến đường vào T1 dài 137,45m, tuyến đường ra T2 dài 137,46m, tuyến T3 nối T1 và T2 dài 60,4m.

+ Hướng tuyến: Dựa theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trung tâm Quản lý Bến xe khách tỉnh và Bến xe Đông Hà đã được UBND thành phố Đông Hà phê duyệt tại Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 22/4/2025. Trắc dọc tuyến: Đường đó được thiết kế tuân thủ theo quy trình, cao độ thiết kế điểm đầu không chế mép nhựa dự án Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà tỉnh Quảng Trị (đoạn 4.2Km) đang triển khai, các vị trí đường giao trong bản vẽ quy hoạch tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt.

+ Trắc ngang tuyến: Nền đường rộng 10,60m: mặt đường rộng 9,60m, lề đất mỗi bên rộng 0,5m. Nền đường đắp đất cấp III, đầm chặt $K \geq 0,95$, mái taluy 1:1,5 gia cố tấm lát bê tông M200. Kết cấu mặt đường có mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 130 \text{Mpa}$ với kết cấu: Lớp mặt bằng bê tông nhựa chặt C16 dày 6cm, tưới thấm bảm TCN 0,8kg/m², lớp mỏng tiền CPĐD $D_{max} = 25 \text{mm}$ dày 15cm Lớp mỏng dưới CPĐD $D_{max} = 37,5 \text{mm}$ dày 25cm; + Lớp đất cấp III đầm chặt K20,98 dày 50cm.

- Bãi đỗ xe chờ, sân:

+ Kết cấu bằng bê tông nhựa (đường ra vào Bến, bãi đỗ xe chờ vào vị trí đón trả khách, bãi đỗ xe dành cho các phương tiện khác): Mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} > 130 \text{Mpa}$, kết cấu mặt đường BTN C16 dày 6cm, mỏng cấp phối đá dăm dày 40cm, đắp đất C3 đầm chặt $K > 0,98$ dày 50cm.

+ Kết cấu lát gạch (sân đỗ xe dành cho cán bộ công nhân viên, sân nội bộ, sân trước nhà để xe) gồm các lớp: Lát gạch Terrazo kích thước (40x40x3)cm, đệm vữa xi măng M100 dày 2,5cm, móng bê tông xi măng M150 đá dày 15cm.

10.15. Hệ thống an toàn giao thông

Lắp đặt hệ thống an toàn giao thông gồm vạch sơn, biển báo, gờ giảm tốc theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo hiệu đường bộ QCVN41:2024/BGTVT.

10.16. Giải pháp phòng cháy chữa cháy:

- Nhà văn phòng quản lý bến xe và nhà chờ bán vé:
- + Khối tích khoang cháy lớn nhất: $541,5m^2 \times 9,2m = 4.981,8m^3$
- + Bậc chịu lửa công trình: Bậc II4
- + Nhóm nhà: nhóm F3.5
- + Cấp nguy hiểm cháy kết cấu nhà sản xuất: SO.
- Các cửa thoát hiểm đều được mở ra theo hướng thoát nạn.
- Hệ thống phòng cháy và chữa cháy bảo vệ cho công trình bao gồm:
 - + Hệ thống báo cháy tự động.
 - + Hệ thống đèn thoát nạn, chiếu sáng sự cố.
 - + Trang bị các bình chữa cháy tại chỗ cho toàn bộ công trình.
 - + Đường dành cho xe chữa cháy.

Ngoài ra công trình có bố trí trồng cây xanh các loại cau vua, bằng lăng tím, sao đen, long não, muồng hoa vàng, hoa ngâu, cỏ lá tre, bố trí các thùng chứa rác một số vị trí công trình.

11. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình: Từ 25 năm đến 50 năm (theo thông tư số 05/2022/TT-BXD ngày 30/11/2022 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành QCVN 03:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng)

12. Giá trị dự toán xây dựng theo từng khoản mục chi phí:

Giá trị dự toán xây dựng công trình là: 45.450.730.000 đồng.

(Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi triệu, bảy trăm ba mươi ngàn đồng./.)

Trong đó:

Chi phí xây dựng	33.369.252.000 đồng
Chi phí thiết bị	933.216.000 đồng
Chi phí quản lý dự án	780.064.000 đồng
Chi phí tư vấn ĐTXD:	3.300.100.000 đồng
Chi phí khác	834.636.000 đồng
Chi phí dự phòng	6.233.462.000 đồng

(Chi tiết xem phụ lục kèm theo)

13. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- 13.1. Danh mục quy chuẩn áp dụng**
- Quy chuẩn xây dựng, tập I, II, III;

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- QCVN 45:2024/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách;
- QCVN 02:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng;
- QCVN 03:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng;
- QCVN 18:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong xây dựng;
- QCVN 05:2008/BXD Nhà ở và công trình công cộng - An toàn sinh mạng và sức khỏe;
- QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;
- Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;
- QCVN 03:2023/BCA: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện phòng cháy và chữa cháy;
- QCVN 07:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;
- QCVN 10:2025/BCA Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về trang bị, bố trí phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho nhà và công trình (có hiệu lực từ ngày 30/12/2025);
- QCVN 12:2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng;
- QCVN 09 : 2017/BXD: Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả;
- QCVN 25:2025/BCT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn điện;
- QCVN 10:2024/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Xây dựng công trình đảm bảo tiếp cận sử dụng;
- QCVN 13:2018/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Gara - Ô tô;
- QCVN 41:2024/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- QCVN 14:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;
- QCVN 07-1:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp nước;
- QCVN 07-2:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước;
- QCVN 07-3:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình hào và tụy nèn kỹ thuật;

- QCVN 07-4:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình giao thông đô thị;
- QCVN 07-5:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia -Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp điện;
- QCVN 07-7:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình chiếu sáng;
- QCVN 07-9:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thu gom, xử lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng;
- QCVN 07:2019/BKHCN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông;
- QCVN 01: 2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh;
- QCVN 26 : 2010/BTNMT: Về tiếng ồn;
- QCVN 16:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

13.2. Danh mục tiêu chuẩn áp dụng

** Giao thông:*

- TCVN 4054:2005 – Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 13592:2022 - Đường đô thị - Yêu cầu Thiết kế;
- TCCS 38:2022/TCĐBVN - Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế.
- TCVN 13567-1:2022: Mặt đường bê tông nhựa nóng-Yêu cầu thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8859:2023: Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 9436:2012: Nền đường ô tô - thi công và nghiệm thu;
- TCCS 41:2022/TCĐBVN - Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô đắp trên nền đất yếu.

** Kiến trúc:*

- TCVN 4319 : 2012: Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;
- TCXDVN 264 : 2002: Nhà và công trình - Nguyên tắc cơ bản xây dựng công trình để đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng;
- TCVN 13982 : 2024: Nhà vệ sinh công cộng trong đô thị - Yêu cầu thiết kế và vận hành;
- TCXD 7958: 2008 Bảo vệ công trình xây dựng - Phòng chống mối cho công trình xây dựng mới;
- TCVN 9362 -2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;
- TCVN 9366-1: 2012: Cửa đi, cửa sổ - phần 1: Cửa gỗ;
- TCVN 9366-2: 2012: Cửa đi, cửa sổ - phần 2: Cửa kim loại;

- Sổ tay các loại công trình xây dựng: Neufert Dữ liệu kiến trúc sư - Nhà xuất bản xây dựng 1998;

* Kết cấu:

- TCVN 2737 : 2023: Tác động và tải trọng;

- TCVN 9362: 2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;

- TCVN 9379-2012 Kết cấu xây dựng và nền - nguyên tắc cơ bản về tính toán;

- TCVN 1651 : 2018: Thép cốt bê tông - Phần 1 và 2;

- TCVN 5573: 2011 Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép, tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5574 : 2018: Kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5575:2024: Thiết kế kết cấu thép;

- TCVN 9345:2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm;

- TCVN 9346: 2012 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển;

- TCVN 9202: 2012 Xi măng xây trát;

- TCVN 9359: 2012 Nền nhà chống nồm - Thiết kế và thi công;

* Điện, điện nhẹ, chống sét

- TCVN 9207:2012: Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9206:2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9385:2012: Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống;

- TCVN 7114 : 2002 Chiều sáng cho hệ thống làm việc trong nhà;

- TCXDVN 394 : 2007 Tiêu chuẩn thiết kế lắp đặt trang bị điện trong các công trình xây dựng – phần an toàn điện;

- TCVN 13608 : 2023: Chiều sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng;

- TCXD 16 : 1986: Chiều sáng nhân tạo trong công trình dân dụng;

- TCVN 185-1986: Hệ thống cung cấp điện;

- TCVN 5639-1.991: Lắp đặt thiết bị điện trong nhà – TCTK;

- TCVN 5657-1991: Thông gió, điều tiết không khí, sưởi ấm - TCTK;

- TCVN 5738-2001: Hệ thống báo cháy - Yêu cầu kỹ thuật;

- TCVN 7336: 2003: Hệ thống Sprinkler tự động yêu cầu thiết kế và lắp đặt;

- Quy phạm thiết bị điện: 11TCN-18-84, 11TCN-19-84, 11TCN-20-84, 11TCN-21-84;

- Tiêu chuẩn ngành: Đặt đường dây dẫn điện trong nhà và CTCC20 TCN-25-91;

- Tiêu chuẩn ngành: Chiều sáng nhân tạo trong công trình dân dụng 20TCN-16-86;
- TCVN 7417-1-2010: Hệ thống ống dùng cho lắp đặt cáp - Phần 1: Yêu cầu chung;
- TCVN 7417-23-2004: Hệ thống ống dùng cho quản lý cáp - Phần 23: Yêu cầu cụ thể - Hệ thống ống mềm;
- TCVN 9385:2012: Chống sét cho các công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống;
- * Cấp thoát nước
- TCVN 4474-1987: Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4513-1988: Cấp nước bên trong công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 13606:2023: Cấp nước-Mạng lưới bên ngoài và công trình, Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 7957:2023: Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4088:1997: Số liệu khí hậu dùng trong thiết kế xây dựng;
- TCVN 5687-2024: Tiêu chuẩn thiết kế thông gió - Điều hòa không khí;
- TCXDVN 175:2005: Mức ồn tối đa cho phép trong công trình công cộng. Tiêu chuẩn thiết kế;
- * Phòng cháy chữa cháy
- TCVN 3890:2023: Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí;
- TCVN 13456-2022: Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn. Yêu cầu thiết kế, lắp đặt.
- TCVN 13657-1:2023: Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống chữa cháy phun sương áp suất cao – Phần 1: Yêu cầu thiết kế và lắp đặt;
- TCVN 7336 - 2021: Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt - Yêu cầu thiết kế và lắp đặt.
- TCVN 5738: 2021: Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống báo cháy tự động - Yêu cầu kỹ thuật.
- TCVN 5739: 2023 Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện chữa cháy - Thiết bị đầu nối;
- TCVN 5740: 2023 - Phương tiện phòng cháy chữa cháy - vòi đẩy chữa cháy;
- Và các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành khác có liên quan đến công trình.

14. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Giao Phòng Kế toán - Tài vụ, Tư vấn Quản lý dự án căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo tuân thủ đúng, đầy đủ thủ tục đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Trưởng, phó các phòng chuyên môn, bên xe trực thuộc, Tư vấn Quản lý dự án, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng (b/c);
- Lãnh đạo Trung tâm;
- T. tâm QH&KD XD phía Nam (QLDA) (t/h);
- Lưu: VT, KT-TV_(03 bản), QLDA_(01 bản).

GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Tâm

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

(Căn cứ theo Thông tư 08/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2025)

CÔNG TRÌNH: TRUNG TÂM QUẢN LÝ BẾN XE KHÁCH TỈNH VÀ BẾN XE ĐÔNG HÀ

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
2	Chi phí xây dựng			Gxd1+Gxd2+Gxd3+Gxd4	30.897.455.537	2.471.796.441	33.369.252.000	Gxd
2.1	Phần xây dựng công trình dân dụng			<u>gxd1.1+...+gxd1.22</u>	14.856.417.794	1.188.513.423	16.044.931.000	Gxd1
2.1.1	Phần xây dựng nhà quản lý bến xe		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	7.234.396.455	578.751.716	7.813.148.171	gxd1.1
2.1.2	Điện chiếu sáng nhà quản lý bến xe		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	476.783.159	38.142.653	514.925.812	gxd1.2
2.1.3	Hệ thống điện thoại, vi tính`		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	161.848.185	12.947.855	174.796.040	gxd1.3
2.1.4	Hệ thống camera		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	121.206.657	9.696.533	130.903.190	gxd1.4
2.1.5	Cấp thoát nước nhà quản lý bến xe		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	291.537.621	23.323.010	314.860.631	gxd1.5
2.1.6	Phần xây dựng nhà cầu nổi		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	736.769.722	58.941.578	795.711.300	gxd1.6
2.1.7	Điện chiếu sáng nhà cầu nổi		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	9.825.060	786.005	10.611.065	gxd1.7
2.1.8	Phần xây dựng nhà bảo vệ và cổng (2 cái)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.026.521.980	82.121.758	1.108.643.738	gxd1.8
2.1.9	Điện chiếu sáng nhà bảo vệ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	5.766.420	461.314	6.227.734	gxd1.9
2.1.10	Phần xây dựng nhà vệ sinh		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	948.922.118	75.913.769	1.024.835.887	gxd1.10
2.1.11	Điện chiếu sáng nhà vệ sinh		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	39.475.624	3.158.050	42.633.674	gxd1.11
2.1.12	Cấp thoát nước nhà vệ sinh		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	429.591.435	34.367.315	463.958.750	gxd1.12
2.1.13	Phần xây dựng nhà căn tin		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.061.468.964	84.917.517	1.146.386.481	gxd1.13

2.1.14	Điện chiếu sáng nhà căn tin		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	52.539.732	4.203.179	56.742.911	gxd1.14
2.1.15	Nhà để xe cán bộ nhân viên		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	491.418.280	39.313.462	530.731.742	gxd1.15
2.1.16	Điện chiếu sáng nhà xe 2 bánh		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	8.772.018	701.761	9.473.779	gxd1.16
2.1.17	Phần xây dựng nhà để xe ô tô		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	376.251.605	30.100.128	406.351.733	gxd1.17
2.1.18	Điện chiếu sáng ga ra ô tô		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	10.478.293	838.263	11.316.556	gxd1.18
2.1.19	CỘT CỜ + HÀNG RÀO		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	680.590.316	54.447.225	735.037.541	gxd1.19
2.1.20	CẦU RỬA XE		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	49.721.619	3.977.730	53.699.349	gxd1.20
2.1.21	Phần xây dựng bể xử lý nước thải. nhà trạm xử lý		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	633.130.926	50.650.474	683.781.400	gxd1.21
2.1.22	Điện chiếu sáng nhà xử lý nước thải		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	9.401.605	752.128	10.153.733	gxd1.22
2.2	Phần xây dựng công trình hạ tầng			<u>gxd2.1+...+gxd2.7</u>	4.707.393.627	376.591.490	5.083.985.117	Gxd2
2.1.23	CÂY XANH		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	252.520.525	20.201.642	272.722.167	gxd2.1
2.1.24	CẤP NƯỚC NGOÀI NHÀ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	163.404.546	13.072.364	176.476.910	gxd2.2
2.1.25	CẤP ĐIỆN NGOÀI NHÀ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	436.528.052	34.922.244	471.450.296	gxd2.3
2.1.26	ĐIỆN SÂN VƯỜN		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	578.939.664	46.315.173	625.254.837	gxd2.4
2.1.27	HOÀN TRẢ KÊNH THỦY LỢI		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	638.731.841	51.098.547	689.830.388	gxd2.5
2.1.28	RÃNH THOÁT NƯỚC DỌC SÂN BÃI		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.239.272.305	99.141.784	1.338.414.089	gxd2.6
2.1.29	GIA CỔ MÁI TA LUY		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.397.996.694	111.839.736	1.509.836.430	gxd2.7
2.3	Phần xây dựng công trình công nghiệp			<u>gxd3.1+gxd3.2</u>	520.683.767	41.654.701	562.338.468	Gxd3
2.1.30	Trạm biến thế		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	241.354.790	19.308.383	260.663.173	gxd3.1

2.1.31	Đường dây trung thế		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	279.328.977	22.346.318	301.675.295	gxd3.2
2.4	Phần xây dựng công trình giao thông			<u>gxd4.1+gxd4.2</u>	10.812.960.349	865.036.827	11.677.997.176	Gxd4
2.1.32	SAN NỀN		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	4.822.691.306	385.815.304	5.208.506.610	gxd4.1
2.1.33	KẾT CẤU SÂN, BÃI		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	5.990.269.043	479.221.523	6.469.490.566	gxd4.2
3	Chi phí thiết bị			Theo bảng tổng hợp chi phí TB	864.089.335	69.127.147	933.216.000	Gtb
4	Chi phí quản lý dự án	2.456%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	780.063.542		780.064.000	Gqlda
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			<u>tv1+...+tv21</u>	3.032.490.364	271.868.226	3.300.100.000	Gtv
5.1	Chi phí lập quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 (5.0ha)			QĐ 122/QĐ-TTQLBXK ngày 30/06/2025	166.311.818	16.631.182	182.943.000	tv1
5.2	Chi phí khảo sát địa chất (Bước lập BCNCKT)			QĐ 122/QĐ-TTQLBXK ngày 30/06/2025	174.654.908	17.465.491	192.120.399	tv2
5.3	Chi phí khảo sát địa chất và địa hình (Bước TK BVTC)			QĐ 122/QĐ-TTQLBXK ngày 30/06/2025	267.272.727	26.727.273	294.000.000	tv3
5.4	Chi phí khảo sát địa hình (Bước lập BCNCKT)			QĐ 122/QĐ-TTQLBXK ngày 30/06/2025	25.000.000	2.500.000	27.500.000	tv4
5.5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát (Bước lập BCNCKT)			QĐ 122/QĐ-TTQLBXK ngày 30/06/2025	5.546.296	555.000	6.101.296	tv5
5.6	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát (Bước lập TKBVTC)	3%		QĐ 122/QĐ-TTQLBXK ngày 30/06/2025	8.018.182	641.455	8.660.000	tv6
5.7	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Bảng 2.2 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,557%		QĐ 122/QĐ-TTQLBXK ngày 30/06/2025	238.867.273	23.886.737	262.754.010	tv7
5.8	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Bảng 2.4-2.13 Thông tư 12/2021/TT-BXD)			Theo hợp đồng	510.092.593	40.807.407	550.900.000	tv8
5.8	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (bảng 2-4-2-13 thông tư 12/2021/TT-BXD trạm biến áp đường dây	2,421%		Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	12.605.754	1.008.460	13.614.000	tv9
5.9	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Bảng 2.16 Thông tư 12/2021/TT-BXD)			<i>tv10.1+...+tv10.4</i>	53.539.843	4.283.187	57.823.031	tv10
	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế công trình dân dụng</i>	<i>0,204%</i>		Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	<i>30.307.092</i>	<i>2.424.567</i>	<i>32.731.660</i>	<i>tv10.1</i>
	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế công trình hạ</i>	<i>0,158%</i>		Gxd2 trước thuế x tỷ lệ	<i>7.437.682</i>	<i>595.015</i>	<i>8.032.696</i>	<i>tv10.2</i>

	<i>tầng</i>						
	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế công trình giao thông</i>	<i>0,135%</i>		Gxd4 trước thuế x tỷ lệ	<i>14.597.496</i>	<i>1.167.800</i>	<i>15.765.296</i> <i>tv10.3</i>
	<i>Chi phí thẩm định công trình công nghiệp</i>	<i>0,230%</i>		Gxd3 trước thuế x tỷ lệ	<i>1.197.573</i>	<i>95.806</i>	<i>1.293.378</i> <i>tv10.4</i>
5.10	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Bảng 2.17 Thông tư 12/2021/TT-BXD)			<i>tv11.1+...+tv11.4</i>	51.977.918	4.158.233	56.136.151 <i>tv11</i>
	<i>Chi phí thẩm tra dự toán công trình dân dụng</i>	<i>0,200%</i>		Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	<i>29.712.836</i>	<i>2.377.027</i>	<i>32.089.862</i> <i>tv11.1</i>
	<i>Chi phí thẩm tra dự toán công trình hạ tầng</i>	<i>0,152%</i>		Gxd2 trước thuế x tỷ lệ	<i>7.155.238</i>	<i>572.419</i>	<i>7.727.657</i> <i>tv11.2</i>
	<i>Chi phí thẩm tra dự toán công trình giao thông</i>	<i>0,129%</i>		Gxd4 trước thuế x tỷ lệ	<i>13.948.719</i>	<i>1.115.898</i>	<i>15.064.616</i> <i>tv11.3</i>
	<i>Chi phí thẩm tra dự toán công trình công nghiệp</i>	<i>0,223%</i>		Gxd3 trước thuế x tỷ lệ	<i>1.161.125</i>	<i>92.890</i>	<i>1.254.015</i> <i>tv11.4</i>
5.11	Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT toàn bộ công trình (QLDA, TKBVTC, GIÁM SÁT, THI CÔNG XÂY DỰNG, THIẾT BỊ)			QĐ 11/TT-TTQLBXKPN	139.391.818	13.939.182	153.331.000 <i>tv12</i>
5.12	Tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả LCNT (QLDA, TKBVTC, GIÁM SÁT, THI CÔNG XÂY DỰNG, THIẾT BỊ)			QĐ 12/TT-TTQLBXKPN	78.801.818	7.880.182	86.682.000 <i>tv13</i>
5.13	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)			<i>tv14.1+...+tv14.4</i>	796.484.468	63.718.757	860.203.225 <i>tv14</i>
	<i>Chi phí giám sát công trình dân dụng</i>	<i>2,701%</i>		<i>Gxd1 trước thuế x tỷ lệ</i>	<i>401.271.845</i>	<i>32.101.748</i>	<i>433.373.592</i> <i>tv14.1</i>
	<i>Chi phí giám sát công trình hạ tầng</i>	<i>2,157%</i>		<i>Gxd2 trước thuế x tỷ lệ</i>	<i>101.538.481</i>	<i>8.123.078</i>	<i>109.661.559</i> <i>tv14.2</i>
	<i>Chi phí giám sát công trình giao thông</i>	<i>2,575%</i>		<i>Gxd4 trước thuế x tỷ lệ</i>	<i>278.433.729</i>	<i>22.274.698</i>	<i>300.708.427</i> <i>tv14.3</i>
	<i>Chi phí giám sát công trình công nghiệp</i>	<i>2,927%</i>		<i>Gxd3 trước thuế x tỷ lệ</i>	<i>15.240.414</i>	<i>1.219.233</i>	<i>16.459.647</i> <i>tv14.4</i>
5.14	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Bảng 2.22 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,677%		Dự toán gói thầu TB trước thuế x tỷ lệ	5.849.885	467.991	6.318.000 <i>tv15</i>
5.15	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Bảng 2.23 Thông tư 12/2021/TT-BXD) bước BCNCKT	4,072%		QĐ 122/QĐ-TTQLBXK ngày 30/06/2025	7.390.909	739.091	8.130.000 <i>tv16</i>
5.16	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Bảng 2.23 Thông tư 12/2021/TT-	4,072%		QĐ 122/QĐ-TTQLBXK ngày 30/06/2025	10.883.345	1.088.000	11.971.000 <i>tv17</i>

	BXD) bước TKBVTC							
5.17	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,03%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	11.001.540	880.123	11.882.000	tv18
5.18	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp phép môi trường			QĐ CĐT số 03/QĐ-TTQLBXK-KT	212.962.963	21.296.296	230.000.000	tv19
5.19	Chi phí kiểm định chất lượng công trình			tạm tính	119.472.670	9.557.814	129.030.484	tv20
5.20	Chi phí thẩm định giá vật tư, thiết bị			tạm tính	136.363.636	13.636.364	150.000.000	tv21
6	Chi phí khác				779.436.493	55.199.578	834.636.071	Gk
6.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ			Hợp đồng rà phá bom mìn vật liệu nổ 18.8.2025/HĐ-RPBM	139.649.347	10.911.653	150.561.000	k1
6.2	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III. Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)	0,2%		Gxd sau thuế x tỷ lệ	66.738.504	6.673.850	73.412.354	k2
6.3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,015%		QĐ 122/QĐ-TTQLBXK	7.522.000		7.522.000	k3
6.4	Chi phí giấy phép môi trường			tạm tính	20.000.000		20.000.000	k4
6.5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 254/2025/NĐ-CP)	0,281%	0.5	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	75.350.715		75.350.715	k5
6.6	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 254/2025/NĐ-CP)	0,442%		Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	237.576.372	19.006.110	256.582.482	k6
6.7	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Thông tư 27/2023/TT-BTC)			<i>k7.1+...+k7.4</i>	36.622.120	2.929.770	39.551.890	k7
	<i>Chi phí thẩm định thiết kế công trình dân dụng</i>	<i>0,140%</i>		<i>Gxd1 trước thuế x tỷ lệ</i>	<i>20.798.985</i>	<i>1.663.919</i>	<i>22.462.904</i>	<i>k7.1</i>
	<i>Chi phí thẩm định thiết kế công trình hạ tầng</i>	<i>0,107%</i>		<i>Gxd2 trước thuế x tỷ lệ</i>	<i>5.036.911</i>	<i>402.953</i>	<i>5.439.864</i>	<i>k7.2</i>
	<i>Chi phí thẩm định thiết kế công trình giao thông</i>	<i>0,092%</i>		<i>Gxd4 trước thuế x tỷ lệ</i>	<i>9.947.924</i>	<i>795.834</i>	<i>10.743.757</i>	<i>k7.3</i>
	<i>Chi phí thẩm định thiết kế công trình công nghiệp</i>	<i>0,161%</i>		<i>Gxd3 trước thuế x tỷ lệ</i>	<i>838.301</i>	<i>67.064</i>	<i>905.365</i>	<i>k7.4</i>

6.8	Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 27/2023/TT- BTC)			<u>k8.1+...+k8.4</u>	35.387.655	2.831.012	38.218.667	k8
	<i>Chi phí thẩm định dự toán công trình dân dụng</i>	0,135%		<i>Gxd1 trước thuế x tỷ lệ</i>	20.056.164	1.604.493	21.660.657	<i>k8.1</i>
	<i>Chi phí thẩm định dự toán công trình hạ tầng</i>	0,104%		<i>Gxd2 trước thuế x tỷ lệ</i>	4.895.689	391.655	5.287.345	<i>k8.2</i>
	<i>Chi phí thẩm định dự toán công trình giao thông</i>	0,089%		<i>Gxd4 trước thuế x tỷ lệ</i>	9.623.535	769.883	10.393.417	<i>k8.3</i>
	<i>Chi phí thẩm định dự toán công trình công nghiệp</i>	0,156%		<i>Gxd3 trước thuế x tỷ lệ</i>	812.267	64.981	877.248	<i>k8.4</i>
6.9	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (Thông tư 70/2025/TT-BTC)	0,003%		Tổng mức đầu tư không bao gồm chi phí GPMB x tỷ lệ	1.292.886	103.431	1.396.317	k9
6.10	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	20%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	159.296.894	12.743.752	172.040.646	k10
7	Chi phí dự phòng			dp1+dp2	6.233.462.430		6.233.462.000	Gdp
7.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5.000%		(Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ	1.960.863.404		1.960.863.000	dp1
7.2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá				4.272.599.026		4.272.599.000	
	Tổng cộng				42.586.997.701	2.867.991.392	45.450.730.000	Gxdct
<i>Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi triệu, bảy trăm ba mươi ngàn đồng./.</i>								